

UNIT 1. BACK TO SCHOOL

[TRỞ LẠI TRƯỜNG]

- bus stop /bʌs stɒp/ (n) trạm xe buýt
- different /'dɪfərənt/ (adj) khác
- distance /'dɪstəns/ (n) khoảng cách
- far /fɑː/ (adj/adv) xa
- means /minz/ (n) phương tiện
- transport /'trænspɔːt/ (n) sự chuyển chở, vận tải
- miss /mɪs/ (v) nhớ, nhớ
- nice /naɪs/ (adj) vui
- fine /faɪn/ (adj) tốt, khỏe
- pretty /'prɪti/ (adv) khá
- unhappy /ʌn'hæpi/ (adj) không hài lòng, không vui
- still /stɪl/ (adv) vẫn
- lunch room /'lʌntʃ rum/ (n) phòng ăn trưa
- parent /'peərənt/ (n) cha, mẹ
- market /'mɑː.kɪt/ (n) chợ
- movie /'muː.vi/ (n) bộ phim
- survey /'sɜːveɪ/ (n) cuộc điều tra

UNIT 2. PERSONAL INFORMATION

[THÔNG TIN CÁ NHÂN]

- address /ə'dres/ (n) địa chỉ
- appear /ə'piə/ (v) xuất hiện
- birthday /'bɜːθdeɪ/ (n) sinh nhật
- calendar /'kæləndər/ (n) lịch, tờ lịch
- call /kɔːl/ (v) gọi, gọi điện thoại
- date /deɪt/ (n) ngày (trong tháng)
- except /ɪk'sept/ (v) ngoại trừ
- finish /'fɪnɪʃ/ (v) kết thúc, hoàn thành

- invite /ɪn'vaɪt/ (v) mời
- join /dʒɔɪn/ (v) tham gia
- fun /fʌn/ (adj/noun) vui, cuộc vui
- moment /'moʊmənt/ (n) khoảnh khắc, chốc lát
- nervous /nɜːrvəs/ (adj) lo lắng, hồi hộp
- party /'pɑːti/ (n) bữa tiệc
- worried /'wɜːrɪd/ (adj) lo lắng

Months /mʌnθ/ (n) tháng

January /'dʒænjʊəri/ (n) tháng một

February /'februəri/ (n) tháng hai

March /mɑːtʃ/ (n) tháng ba

April /'eɪprəl/ (n) tháng tư

May /meɪ/ (n) tháng năm

June /dʒuːn/ (n) tháng sáu

July /dʒuː'laɪ/ (n) tháng bảy

August /'ɔːɡəst / (n) tháng tám

September /sep'tembə(r)/ (n) tháng chín

October /'ɒk'təʊbə(r)/ (n) tháng mười

November /nəʊ'vembə(r)/(n) tháng mười một

December /dɪ'sembə(r)/ (n) tháng mười hai

UNIT 3. AT HOME

[Ở NHÀ]

- put /pʊt/ (v): đặt để
- washing machine /'wɒʃɪŋ mə'ʃiːn/ (n): máy giặt
- refrigerator /rɪ'frɪdʒəreɪtə(r)/ (n): tủ lạnh
- electric stove /ɪ'lektrɪk stəʊv/: lò điện
- sink /sɪŋk/ (n): bồn rửa
- shower /'ʃaʊə(r)/ (n): vòi tắm hoa sen
- closet /'klɒzɪt/ (n): tủ quần áo

- interesting /'ɪntərəstɪŋ/ (a): thú vị
- friendly /'frendli/ (a): thân thiện
- modern /'mɒdn/ (a): hiện đại
- narrow /'nærəʊ/ (a): hẹp
- clever /'kleɪvə(r)/ (a): lanh lợi
- sour /'saʊə(r)/ (a): chua
- colorful /'kʌləfl/ (a): sắc sỡ
- Quiet /'kwaɪət/ (a): yên tĩnh
- neighbor /'neɪbə(r)/ (n): người láng giềng
- wonderful /'wʌndəfl/ (a): tuyệt vời
- farmhouse /'fɑ:mhaʊs/ (n): nhà ở nông trại
- large /lɑ:dʒ/ (a): lớn
- really /'ri:əli/ (adv): thực sự
- view /vju:/ (n): tầm nhìn
- bright /braɪt/ (a): sáng sủa
- test /test/ (n): bài kiểm tra
- dress /dres/ (n): áo đầm
- doll /dɒl/ (n): búp bê
- clean /kli:n/ (a): sạch sẽ
- journalist /'dʒɜ:nəlist/ (n): nhà báo
- painter /'peɪntə(r)/ (n): họa sĩ
- article /'ɑ:tɪkl/ (n): bài báo
- dentist /'dentɪst/ (n): nha sĩ
- sick /sɪk/ (a): bệnh
- among (prep) /ə'mʌŋ/: trong số
- airplane /'eəpleɪn/ (n): máy bay
- cheap /tʃi:p/ (a): rẻ tiền
- enjoy /ɪn'dʒɔɪ/ (v): thích
- company /'kʌmpəni/ (n): công ty
- cost /kɒst/ (n,v): trị giá

- center /'sentə(r)/ (n): trung tâm
- move /mu:v/ (v): di chuyển
- pineapple /'paɪnæpl/: quả thơm

UNIT 4. AT SCHOOL

[Ở TRƯỜNG]

- primary School /'praɪməri skul/ (n) trường tiểu học
- secondary school /'sekənˌdəri skul/ (n) trường trung học cơ sở
- high School /haɪ skul/ (n) trường phổ thông trung học
- uniform /'juː.nɪ.fɔ:m/ (n) đồng phục
- schedule /'skɛdʒul/ (n) lịch trình, chương trình
- timetable /'taɪmˌteɪbəl / (n) thời khóa biểu
- library /'laɪbrəri/ (n) thư viện
- plan /plæn/ (n) sơ đồ(hướng dẫn mượn sách)
- index /'ɪndeks/ (n) mục lục(sách thư viện)
- order /'ɔːdə/ (n) thứ tự
- title /'taɪtl/ (n) tiêu đề
- set /set/ (n) bộ
- shelf /ʃelf/ (n) giá sách
- + shelves (n) giá sách(số nhiều)
- area /'ɛəriə/ (n) khu vực
- author /'ɔθər/ n tác giả
- dictionary /'dɪkʃənəri / (n) từ điển
- novel /'nɒv.əl/ (n) truyện, tiểu thuyết
- rack /ræk/ (n) giá đỡ
- past /past/ (n) qua (khi nói giờ)
- quarter /'kwɔː.tər/ (n) 1/4, 15 phút
- break /breɪk/ (n) giờ giải lao
- cafeteria /ˌkæf.ə'tiəri.ə/ (n) quán ăn tự phục vụ
- snack /snæk/ (n) đồ ăn nhanh

- capital /'kæp.ɪ.təl/ (n) thủ đô

- receive /rɪ'si:v/ (v) nhận

- show /ʃəʊ/ (v) cho thấy

Subjects (n) /'sʌb.dʒekt/ các môn học

- Math /mæθ/ (n) Môn toán, toán học

- History /'hɪstəri/ (n) Lịch sử, môn lịch sử

- Music /'mju:.zɪk/ (n) Môn nhạc

- Geography /dʒɪ'ɒɡrəfi/ (n) Địa lý, môn địa lý

- Economics /,i:.kə'nɒm.ɪks/ (n) Môn kinh tế

- Biology /baɪ'ɒlədʒi/ (n) Môn sinh học

- Chemistry /'kɛməstri / (n) Môn hóa học

- Physical Education /'fɪzɪkəl ,ɛdʒʊ'keɪʃən/ (n) Môn thể dục

- Physics /'fɪzɪks / (n) Môn vật lý

- English /'ɪŋɡlɪʃ/ (n) Môn tiếng Anh

UNIT 5. WORK AND PLAY

[HỌC VÀ CHƠI]

- appliance /ə'plaɪəns/ (n): thiết bị

- atlas /'ætləs/ (n): sách bản đồ

- bell /bɛl/ (n): cái chuông

- blindman's bluff /'blaɪnd ,mænz 'bʌf/ (n): trò bị mắt bắt dê

- calculator /'kælkʏə ,leɪtər/ n Máy tính

- chat /' tʃæt/ (v): tán gẫu

- drawing /'drɔɪŋ/ (n): tranh vẽ

- energetic / ,ɛnər'dʒetɪk/ (n): hiếu động, nhiều năng lượng

- enjoy /ɛn'dʒɔɪ/ (v): yêu thích, thưởng thức

- equation /ɪ'kweɪ.ʒən/ (n): công thức

- essay /'es.eɪ/ (n): bài tiểu luận

- event /ɪ'vent/ (n): sự kiện

- experiment /ɪk'sperəmənt/ (n): thí nghiệm

- famous /'feɪməs/ (adj): nổi tiếng
- fix /fiks/ (v): sửa chữa
- globe /'gləʊb/ (n): quả địa cầu
- household /'haʊs, hoʊld/ (n): hộ gia đình
- indoors /ɪn'dɔːr/ (adv): trong nhà
- marbles /'mɑːbəlz/ (n): trò bắn bi
- pen pal /penpæl/ (n): bạn qua thư
- portable /'pɔːtəbəl/ (adj): có thể xách tay
- present /'prezənt/ (adj): hiện tại
- relax /rɪ'læks/ (v): thư giãn
- repair /rɪ'peər/ (n): sửa chữa (máy móc)
- score /skɔːr/ (v): ghi bàn (thể thao)
- swap /swɑːp/ (v): trao đổi

UNIT 6 AFTER SCHOOL

[SAU GIỜ HỌC]

- anniversary /,æ n ə'vɜː sə ri / (n): ngày/lễ kỷ niệm
- campaign /kæm'peɪn/ (n): chiến dịch/ đợt vận động
- celebration /,selɪ'breɪʃən/ (n) sự tổ chức, lễ kỷ niệm
- collection /kə'leɪʃən/ (n): bộ sưu tập
- comic /'kɔːmɪk/ (n): truyện tranh
- concert /'kɒnsət/ (n): buổi hòa nhạc
- entertainment /entə'teɪnmənt/ (n): sự giải trí
- orchestra /'ɔːkɪstrə/ (n): dàn nhạc giao hưởng
- paint /peɪnt/ (v) sơn
- pastime /'pɑːstaɪm/ (n) trò tiêu khiển
- rehearse /rɪ'hɜːs/ (v) diễn tập
- stripe /straɪp/ (n) kẻ sọc
- teenager /'tiːn, eɪdʒər/ (n) thiếu niên(13-19 tuổi)
- volunteer /,vɒlən'tiər/ (n) tình nguyện viên

- wedding /'wedɪŋ/ (n) lễ cưới
- should /ʃʊd/ (v) nên
- musical Instrument /'mju:zɪ.kəl 'ɪnstɾəmənt/(n) nhạc cụ
- bored /bɔ:d/ (adj) buồn chán
- healthy /'helθi/ (adj) khỏe mạnh
- attend /ə'tend/ (v) tham dự
- model /'mɒdəl/ (n) mô hình, mẫu
- coin /kɔɪn/ (n) tiền xu
- environment /ɪn'veɪə rən mən t/ (n) môi trường
- wear /weə/ (v) mặc, đội
- assignment /ə'saɪnmənt/ (n) bài tập

UNIT 7. THE WORLD OF WORK

[THẾ GIỚI CÔNG VIỆC]

- coop /ku:p/ (n): chuồng gà
- definitely /'defɪnətli/ (adv): chắc chắn, nhất định
- feed /fi:d/ (v): cho ăn
- hard /hɑ:d/ (adv): vất vả/chăm chỉ
- hour /aʊ/ (n): tiếng, giờ
- lazy /'leɪ.zi/ (adj): lười biếng
- period /'piə.ri.əd/ (n): tiết học
- public holiday /'pʌb.lɪk 'hɒl.i.deɪ/ (n): ngày lễ
- quite /kwaɪt/ (adv): tương đối, khá
- real /ri:əl/ (adj): thật, thật sự
- realize /'riə.laɪz/ (v): nhận ra
- shed /ʃed/ (n): nhà kho, chuồng (trâu bò)
- shift /ʃɪft/ (n): ca làm việc
- typical /'tɪp.ɪ.kəl/ (adj): điển hình, tiêu biểu
- vacation /veɪ'keɪ.ʃən/ (n): kỳ nghỉ lễ
- Easter /'i:stər/ (n): Lễ Phục Sinh

- Thanksgiving /ˌθæŋks'gɪv.ɪŋ/ (n) Lễ Tạ Ôn
- review /rɪ'vju:/ (v) ôn tập
- supermarket /'su:.pə,mɑ:.kɪt/ (n) siêu thị .
- homeless /'həʊm.ləs/ (adj) không nhà

UNIT 8. PLACES

[NƠI CHỐN]

- altogether /ˌɔ:ltə'geðər/ (adv): tổng cộng, tính gộp lại
- change /tʃeɪndʒ/ (n): tiền lẻ, tiền thừa
- coach /kəʊtʃ/ (n): xe chạy đường dài
- cost /kɒst/ (n,v): chi phí, có giá là
- direction /daɪ'rekʃən/ (n): phương hướng
- guess /ges/ (v): sự phỏng đoán
- mail /meɪl/ (v): gửi thư
- overseas /ˌəʊvə'si:z/ (adj): ở nước ngoài
- phone card /fəʊn kɑ:d/ (n): thẻ điện thoại
- plain /pleɪn/ (n): đồng bằng
- regularly /'regjʊləli/ (adv): thường xuyên
- send /Send/ (v): gửi đi
- souvenir /ˌsu:vən'ɪər/ (n): đồ lưu niệm
- total /'təʊtəl/ (n, adj): tổng, toàn bộ
- police station /pə'li:s 'steɪʃən/ (n): đồn cảnh sát
- bakery /'beɪkəri/ (n): hiệu bánh
- envelope /'envələʊp/ (n): phong bì
- price /praɪs/ (n): giá tiền
- item /'aɪtəm/ (n): món hàng
- ask /ɑ:sk/ (v): hỏi

UNIT 9: AT HOME AND AWAY

[Ở NHÀ VÀ ĐI XA]

- recent /'ri:snt/ (adj): gần đây, mới đây
- welcome /'welk m/ (v) : chúc mừng, chào đón
- welcome back (v): chào mừng bạn trở về
- think of /θɪŋk əv/ (v): nghĩ về
- friendly /'frendli/ (adj): thân thiện, hiếu khách
- delicious /di'liʃəs/ (adj): ngon
- quite /kwaɪt/ (adv): hoàn toàn
- aquarium /ə'kweəriəm/ (n): bể/ hồ nuôi cá
- gift /gift/ (n): quà
- shark /ʃɑ:k/ (n): cá mập
- dolphin /'dɒlfɪn/ (n): cá heo
- turtle /'tɜ:tl/ (n) : rùa biển
- exit /'eksɪt/ (n): lối ra
- cap /kæp/ (n): mũ lưỡi trai
- poster /'pəʊstə/ (n): áp phích
- crab /kræb/ (n): con cua
- seafood /'si:fud/ (n): hải sản, đồ biển
- diary /'daɪəri/ (n): nhật kí
- rent /rent/ (v): thuê
- move(to) /mu:v/ (v): di chuyển
- keep in touch (v): liên lạc
- improve /ɪm'pru:v/ (v): cải tiến, trau dồi

UNIT 10: HEALTH AND HYGIENE

[SỨC KHỎE VÀ VỆ SINH]

- be in a lot of pain /bi: ɪn ə lɒt əv peɪn/: đau đớn nhiều
- be scared of /bi: skeəd əv/: sợ
- broken /'brəʊkən/ (adj): hư, bể, vỡ
- cavity /'kævəti/ (n): lỗ răng sâu
- check /tʃek/ (v): kiểm tra

- dentist /'dentɪst/ (n): nha sĩ
- difficult /'dɪfɪkəlt/ (adj): khó khăn
- explain /ɪk'spleɪn/ (v): giải thích
- fill /fɪl/ (v): trám, lấp lỗ hổng
- have an appointment with/hæv ən ə'pɔɪntmənt wɪð/: có cuộc hẹn với
- healthy /'helθi/ (adj): lành mạnh, bổ dưỡng
- hurt /hɜ:t/ (v): làm đau
- keep sb away /ki:p 'sʌmbədi ə'weɪ/ (v): ngăn ai đến gần
- kind /kaɪnd/ (adj): tử tế, tốt bụng
- loud /laʊd/ (adj) to(âm thanh)
- notice /'nəʊtɪs/ (v): chú ý
- pain /peɪn/ (n): sự đau đớn
- patient /'peɪʃnt/ (n): bệnh nhân
- serious /'sɪəriəs/ (adj): nghiêm trọng
- smile /smaɪl/ (v): cười
- sound /saʊnd/ (n): âm thanh
- strange /streɪndʒ/ (adj): lạ lẫm
- toothache /'tu:θeɪk/ (n): đau răng
- touch /tʌtʃ/ (v): sờ, đụng, chạm
- unhealthy /ʌn'helθi/ (adj): không lành mạnh, không bổ dưỡng
- personal /'pɜ:.sən.əl/ (adj): cá nhân
- hygiene /'haɪ.dʒi:n/ (n): phép vệ sinh
- harvest /'hɑ:.vɪst/ (n,v): mùa gặt/thu hoạch
- all the time /ɔ:l ðə taɪm/ (adv): luôn luôn
- shower /ʃaʊə/ (n,v): vòi tắm hoa sen/tắm bằng vòi hoa sen
- take care of /teɪk keə əv/ (n): săn sóc, trông nom
- washing /wɒʃɪŋ/ (n): việc giặt quần áo
- + do the washing /du: ðə wɒʃɪŋ/ (v): giặt quần áo
- iron /aɪən/ (v): ủi (quần áo)
- + ironing /'aɪə.nɪŋ/ (n): việc ủi quần áo

- own /əʊn/ (adj): riêng, cá nhân
- be bad for (+ noun) /bi bæd fɔːr/ (v): có hại cho...
- advice /əd'vaɪs/ (n): lời khuyên
- + advise /əd'vaɪz/ (v): khuyên
- follow one's advice /'fɒl.əʊ wʌns əd'vaɪs/ (v): theo lời khuyên của ai
- change /tʃeɪndʒ/ (v): thay đổi
- probably /'prɒb.ə.bli/ (adv): có lẽ
- brush /brʌʃ/ (v,n): chải (bằng bàn chải)/bàn chải
- comb /kəʊm/ (v,n): chải (tóc)/cái lược
- take exercise /teɪk 'ek.sə.saɪz/ (v): tập thể dục
- reply /rɪ'plaɪ/ (n,v): câu trả lời/trả lời
- suitable /'sjuː.tə.bəl/ (adj): thích hợp
- appointment /ə'pɔɪnt.mənt/ (n): cuộc hẹn
- drill /drɪl/ (v,n): khoan/cái khoan
- afterwards /'ɑːf.tə.wədz/ (adv): sau đó
- fix /fiks/ (v): lắp
- surgery /'sɜː.dʒər.i/ (n): phòng khám bệnh, giải phẫu
- nervous /'nɜː.vəs/ (adj): lo lắng, ái ngại
- painful /'peɪn.fəl/ (adj): đau đớn
- sensible /'sent.sɪ.bəl/ (adj): khôn ngoan
- neglect /nɪ'glekt/ (v): lơ là

UNIT 11: KEEP FIT, STAY HEALTHY

[GIỮ DÁNG ĐẸP VÀ KHỎE MẠNH]

- check-up /'tʃek,ʌp/ (n): khám tổng thể
- medical check-up /'medɪkə tʃek,ʌp/ (n): khám sức khỏe tổng thể
- record /'rekɔːd/ (n): hồ sơ
- medical record /'medɪkə rekɔːd/ (n): hồ sơ bệnh lý
- follow /'fɒləʊ/ (v): đi theo
- temperature /'temprətʃə/ (n): sốt, nhiệt độ

- run/have a temperature (v): bị sốt
- take one's temperature (v): đo nhiệt độ
- normal /'nɔ:məl/ (adj): bình thường
- height /hait/ (n): chiều cao, đỉnh cao
- measure /'medʒə/ (v): đo
- centimetre/centimeter /'senti,mi:tə/ (n): 1 phân
- weigh /wei/ (v): cân, cân nặng
- scale /skeil/ (n): tỉ lệ, cân
- get on /get ɔn/ (v): lên, bước lên
- form /fɔ:m/ (n): mẫu đơn
- medical form /'medikəfɔ:m/ (n): đơn/ giấy khám sức khỏe
- cover /'kʌvə/ (v): điền
- missing information /'misiŋ infə'meinʃn/ (n): thông tin thiếu
- record card /'rekɔ:d kɑ:d/ (n): phiếu hồ sơ
- forename /'fɔ:,neim/ (n): tên riêng, tên gọi
- male /meil/ (adj): nam, giống đực
- female /'fi:meil/ (adj): nữ, giống cái

UNIT 12: LET'S EAT!

[CHÚNG TA CÙNG ĂN NÀO]

- add /æd/ (v): thêm vào, bổ sung
- affect /ə'fekt/ (v): ảnh hưởng
- amount /ə'maʊnt/ (n): số lượng, khối lượng
- balanced /'bælənst/ (adj): cân đối, cân bằng
- bowl /boul/ (n): cái bát
- chopstick /'tʃɒpstɪk/ (n): chiếc đũa
- cucumber /'kju:kʌmbər/ (n): quả dưa chuột
- diet /'daɪət/ (n): chế độ ăn uống, chế độ ăn kiêng
- dirt /dɜ:t/ (n): bụi bẩn
- dish /dɪʃ/ (n): món ăn

- durian /dʊəriən/ (n): quả sầu riêng
- energy /'enədʒi/ (n): năng lượng
- lifestyle /'laɪfstɑɪl/ (n): phong cách sống
- moderate /'mɒdərət/ (adj): khiêm tốn, vừa phải, trung bình
- pan /pæn/ (n): cái soong
- plate /pleɪt/ (n): cái đĩa
- ripe /raɪp/ (adj): chín
- selection /sɪ'lekʃən/ (n): sự lựa chọn
- slice /slaɪs/ (n, v): lát mỏng, thái lát mỏng
- spinach /'spɪn.ɪtʃ/ (n): rau chân vịt
- spoon /spuːn/ (n): cái thìa
- stir-fry /'stɜːfraɪ/ (v): xào
- taste /teɪst/ (v,n): nếm, có vị/Vị
- smell /smel/ (v,n): ngửi, có mùi/Mùi

UNIT 13: ACTIVITIES

[CÁC HOẠT ĐỘNG]

- teenager /'tiːn,eɪdʒə/ (n): thanh thiếu niên
- surprising /sə'praɪzɪŋ/ (adj): đáng ngạc nhiên
- skateboard /'skeɪt,bɔːd/ (v): trượt ván
- skateboarding /'skeɪt,bɔːdɪŋ/ (n): môn trượt ván
- roller-skating /'rəʊlə skeɪtɪŋ/ (n): trượt pa-tin (giày trượt có bánh xe ở 4 góc)
- roller- blading /rəʊlə bleɪdɪŋ/ (n): trượt patin (giày trượt có bánh xe dọc ở dưới)
- choice /tʃɔɪs/ (n): sự lựa chọn
- choose /tʃuːz/ (v): lựa chọn
- athletics /æθ'letɪks/ (n): môn điền kinh
- swimmer /'swɪmə/ (n): người bơi
- cyclist /'saɪklist/ (n): người đi xe đạp

- + cycle /'saɪkl/ (v): đi xe đạp
- skateboarder /'skeɪt, bɔːdər/ (n): người trượt ván
- skillful /'skɪlfʊl/ (adj): khéo tay
- badly /'bædli/ (adv): kém, dở
- take part in /teɪk pɑːt ɪn/ (v): tham gia
- competition /,kəmpi'tɪʃn/ (n): cuộc thi/đua
- district /'dɪstrɪkt/ (n): quận, khu vực
- prize /praɪz/ (n): giải thưởng
- organize /'ɔːɡənaɪz/ (v): tổ chức
- participant /pɑː'tɪsɪpənt/ (n): người tham gia
- increase /'ɪnkriːs/ (v): tăng
- regular activity /'rɛɡjʊlə æk'tɪvɪti/ (n): sinh hoạt thường xuyên
- walk- to- school day /wɔːk tə skuːl dei/ (n): ngày đi bộ đến trường
- volunteer /,vɒləntiə/ (v): tình nguyện
- be on one's way /biː ɒn wʌnz weɪ/ (v): trên đường đi tới
- awareness /ə'weənɪs/ (n): ý thức
- aim /eɪm/ (n): mục đích
- water safety /wɔːtə seɪfti/ (n): sự an toàn nước
- kid /kɪd/ (n): con dê con, đứa trẻ
- lifeguard /'laɪfgɑːd/ (n): nhân viên bảo vệ, cứu hộ
- swimming pool /'swɪmɪŋpuːl/ (n): hồ bơi
- stay away /steɪ ə'weɪ/ (v): giữ cách xa, tránh xa
- edge /edʒ/ (n): mé, bìa
- flag /'flæg/ (n): cờ
- strict /strikt/ (adj): nghiêm ngặt
- obey /ə'bei/ (v): vâng lời, tuân theo
- sign /saɪn/ (n): bảng hiệu
- be aware of /biː ə'weə ɒv/ (v): ý thức
- risk /rɪsk/ (n): sự nguy hiểm, rủi ro
- careless /'keəlis/ (adj): bất cẩn

- water play /wɔ:tə plei/ (n): trò chơi dưới nước
- jump /dʒʌmp/ (v): nhảy, cú nhảy
- land on one's back /lənd ɒn wʌnsbæk/ (v): té ngựa
- speed /spi:d/ (n): tốc độ
- bump /bʌmp/ (n): cú va chạm
- fly /flaɪ/ (v): bay
- at the speed of sound /æt ðə spi:d əv saʊnd/: với tốc độ âm thanh

UNIT 14: FREE TIME FUN

[THÚ VUI LÚC RẼNH RỐI]

- adventure /əd'ventʃər/ (n): cuộc phiêu lưu
- band /bænd/ (n): ban nhạc
- cartoon /kɑː'tuːn/ (n): phim hoạt hình
- character /'kærɪktər/ (n): nhân vật
- complete /kəm'pli:t/ (v): hoàn thành
- contest /'kɒntest/ (n): cuộc thi
- + contestant /kən'testənt/ (n): người dự thi
- cricket /'krɪkɪt/ (n): con dế
- detective /dɪ'tektɪv/ (n): thám tử
- gather /'gæð.ər/ (v): tập hợp
- import /ɪm'pɔːt/ (v): nhập khẩu
- mixture /'mɪkstʃə/ (n): sự pha trộn, kết hợp
- owner /'əʊnər/ (n): người sở hữu
- perform /pə'fɔ:m/ (v): biểu diễn
- satellite /'sætələɪt/ (n): vệ tinh
- series /'siəri:z/ (n): phim truyền hình nhiều tập
- switch on /swɪtʃ ɒn/ (v): bật công tắc
- viewer /'vjʊ:ər/ (n): người xem
- drama /'dræmə/ (n): kịch
- interest /'ɪntərɪst/ (n): sở thích

- cable TV /'keɪbəl 'ti'vi/ (n): truyền hình cáp
- comfortable /'kʌmftəbəl/ (adj): thoải mái

UNIT 15: GOING OUT

[ĐI CHƠI/ RA NGOÀI CHƠI]

- amusement /ə'mju:zmənt/ (n): sự giải trí
- + amusement center /ə'mju:zmənt 'sentə/ (n): trung tâm giải trí
- addictive /ə'diktɪv/ (adj): (có tính) gây nghiện
- arcade /ɑ:'keɪd/ (n): khu vui chơi/mua sắm có mái vòm
- player /'pleɪə/ (n): người chơi
- dizzy /'dɪzi/ (adj): choáng
- outdoors /'aʊt'dɔ:z/ (adv): ngoài trời
- indoors /'ɪndɔ:z/ (adv): trong nhà
- develop /dɪ'veləp/ (v): phát triển, mở rộng
- social skill /'səʊʃəl skɪl/ (n): kỹ năng giao tiếp
- + skill /skɪl/ (n): kỹ năng
- of one's age /ɒv wʌnz eɪdʒ/ (prep): cùng tuổi
- protect /prə'tekt/ (v): bảo vệ, che chở
- premises /'premɪs/ (n): nhà cửa, đất đai, cơ ngơi
- robbery /'rɒbəri/ (n): vụ cướp
- + robber /'rɒbə/ (n): tên cướp
- + rob /rɒb/ (v): cướp
- education /ˌedʒu'keɪʃn/ (n): việc giáo dục
- university course /ju:ni'vɜ:sɪti kɔ:s/ (n): khóa học ở đại học
- teaching aid /'ti:tʃɪŋ eɪd/ (n): trợ huấn cụ, học cụ
- recorder /rɪ'kɔ:də/ (n): máy ghi âm
- industry /'ɪndəstri/ (n): công nghiệp
- compact disc /'kɒmpækt disk/: đĩa com-pắc
- image /'ɪmɪdʒ/ (n): hình ảnh
- worldwide /'wɜ:ldwaɪd/ (adj, adv): rộng khắp thế giới

- at the same time /ət ðə seim taim/ (adv): cùng một lúc, đồng thời

UNIT 16: PEOPLE AND PLACES

[CON NGƯỜI VÀ NƠI CHỐN]

- ancient /'eɪntʃənt/ (adj): cổ xưa
- attraction /ə'trækʃən/ (n): sự hấp dẫn
- battle /'bætl/ (n): trận chiến đấu
- bulb /bʌlb/ (n): bóng đèn
- coral /'kɒrəl / (n): san hô
- defeat /di'fi:t/ (v): đánh bại
- depend /di'pend/ (v): phụ thuộc
- destination /,destɪ'neɪʃən/ (n): điểm đến
- gramophone /'græmə'fəʊn/ (n): máy quay đĩa
- invention /ɪn'ventʃən/ (v): sáng chế
- minority /maɪ'nɒrɪti/ (n): thiểu số
- monument /'mɒnjəmənt/ (n): tượng đài
- quiz /kwɪz/ (n): câu đố
- region /'ri:.dʒən/ (n): vùng/miền
- resort /rɪ'zɔ:t/ (n): khi nghỉ dưỡng
- show /ʃəʊ/ (n): buổi trình diễn
- temple /'templ/ (n): đền thờ
- veteran /'vetərən/ (n): cựu chiến binh
- peaceful /'pi:sfəl/ (adj): bình yên